

CTCP TÀU CAO TỐC
SUPERDONG – KIÊN GIANG

Số: 45/2026/CBTT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

An Giang, ngày 20 tháng 07 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM.

1. Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG – KIÊN GIANG

- Mã chứng khoán : SKG
- Địa chỉ trụ sở chính : Số 187 đường Nguyễn Trung Trực, Kp5, Đặc khu Phú Quốc, An Giang.
- Điện thoại : 0297 3 980 111
- Fax : 0297 3 846 180
- Email : info@superdong.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong – Kiên Giang (SKG) công bố Báo cáo tài chính Quý II năm 2026 và giải trình. Chi tiết vui lòng xem tài liệu đính kèm.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty (Mục quan hệ cổ đông) vào ngày 20/07/2026 tại đường dẫn <http://www.superdong.com.vn/quan-he-co-dong/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính QII/2026;
- Giải trình.



Người đại diện theo pháp luật

PHAN HỒNG PHÚC



CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG – KIÊN GIANG

187 đường Nguyễn Trung Trực, kp5, Đặc khu Phú Quốc, An Giang

www.superdong.com.vn

---oOo---

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2026

An Giang, tháng 07 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG- KIÊN GIANG

Số 187 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 5, Đặc khu Phú Quốc, Tỉnh An Giang

MỤC LỤC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2026

- Báo cáo tình hình tài chính
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG
Số 187 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 5, Đặc khu Phú Quốc,
Tỉnh An Giang

Mẫu số B 01 - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27
tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 (1)
(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giá định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm (3)	Số đầu năm (3)
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		539.698.549.848	520.650.511.566
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	80.756.737.637	7.543.124.382
1. Tiền	111		70.756.737.637	7.543.124.382
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		157.311.531.508	180.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	V.2	157.311.531.508	180.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		258.309.574.164	292.858.132.016
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V3	38.567.455.120	41.039.377.470
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	166.698.167.030	211.534.599.546
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5	53.043.952.014	40.284.155.000
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136			
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	140		35.652.375.942	31.705.422.044
1. Hàng tồn kho	141	V.6	35.652.375.942	31.705.422.044
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		7.668.330.597	8.543.833.124
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.7a	3.245.218.061	4.114.880.394
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		4.423.112.536	4.428.952.730
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.13		



4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		434.067.576.306	396.492.115.506
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		905.000.000	905.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Tài sản ngắn hạn khác	215	V.5b	905.000.000	905.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	220		415.677.916.287	374.636.523.262
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	408.033.454.006	366.951.601.966
- Nguyên giá	222		912.684.263.136	848.770.147.704
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-504.650.809.130	-481.818.545.738
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	7.644.462.281	7.684.921.296
- Nguyên giá	228		10.125.532.581	10.075.532.581
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-2.481.070.300	-2.390.611.285
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233			
- Nguyên giá	234			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		5.284.434.719	5.859.034.719
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.10	5.284.434.719	5.859.034.719
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260			
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			

170
C
C
U
PE
KI
ĐU

6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
	0			
VI. Tài sản dài hạn khác	270		12.200.225.300	15.091.557.525
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	V.7	12.200.225.300	15.091.557.525
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		973.766.126.154	917.142.627.072
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		57.119.624.895	18.137.230.788
I. Nợ ngắn hạn	310		57.044.624.895	18.077.230.788
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	3.126.251.594	1.428.189.968
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	2.685.014.020	2.445.797.023
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		31.762.871.350	15.994.375
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.13	14.780.860.332	4.563.712.121
5. Phải trả người lao động	315	V.14	2.816.760.814	9.064.955.569
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316			
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319			
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.15	1.872.866.785	558.581.732
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321			
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V.16		
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	330		75.000.000	60.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338		75.000.000	60.000.000
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339			
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		916.646.501.259	899.005.396.284
	0			
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.16	664.976.970.000	664.976.970.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		664.976.970.000	664.976.970.000

581
 G TY
 PHÂN
 AO T
 DO
 GIÁN
 T. K

- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn	412	V.16	11.469.923.636	11.469.923.636
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.16	6.825.309.715	6.825.309.715
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	V.16	2.000.000.000	2.000.000.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.16	231.374.297.908	213.733.192.933
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		180.484.344.432	165.814.797.701
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		50.889.953.476	47.918.395.232
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		973.766.126.154	917.142.627.072


Lâm Thị Ngọc Thương
 NGƯỜI LẬP


Bùi Thị Hồng Đào
 KẾ TOÁN TRƯỞNG




Nguyễn Thị Kim Hồng
 PHÓ TÔNG GIÁM ĐỐC



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01.01.2026 đến ngày 30.06.2026

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	NĂM 2026		NĂM 2025	
			QUÝ II	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	QUÝ II	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	167.055.629.563	293.547.108.413	138.044.749.815	248.963.917.047
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		167.055.629.563	293.547.108.413	138.044.749.815	248.963.917.047
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	121.634.004.401	204.504.401.962	85.245.155.573	163.996.444.926
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		45.421.625.162	89.042.706.451	52.799.594.242	84.967.472.121
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	2.957.428.272	5.530.521.396	3.158.116.140	4.816.857.957
8. Chi phí tài chính	23	VI.4	3.000	3.000	150.969.000	186.838.619
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24					
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	14.802.418.704	27.950.832.563	12.476.873.436	24.079.928.176
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	3.949.269.704	8.146.097.290	4.087.210.246	7.771.169.036
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		29.627.362.026	58.476.294.994	39.242.657.700	57.746.394.247
12. Thu nhập khác	31	VI.7	380.901.206	764.696.723	336.763.399	546.993.394
13. Chi phí khác	32		171.243	212.034	119.901	204.017
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		380.729.963	764.484.689	336.643.498	546.789.377
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		30.008.091.989	59.240.779.683	39.579.301.198	58.293.183.624
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.13	4.066.032.726	8.350.826.208	5.760.295.132	8.798.827.995
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		25.942.059.263	50.889.953.475	33.819.006.066	49.494.355.629
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.8	390	765	509	744
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	VI.8	390	765	509	744

(*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

An Giang, ngày 20 tháng 07 năm 2026

Lâm Thị Ngọc Thương
NGƯỜI LẬP

Bùi Thị Hồng Đào
KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Kim Hồng
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



**CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG -
KIÊN GIANG**
Số 187 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 5, Đặc khu Phú
Quốc, Tỉnh An Giang

Mẫu số B 03 - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27
tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp) (*)
Kỳ kế toán từ ngày 01.01.2026 đến ngày 30.06.2026

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		59.240.779.683	58.293.183.626
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	V.8,V.9	22.969.019.565	22.913.844.673
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.3,VI.4	-23.822.904	-1.046.204.466
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	VI.3	-5.482.228.768	-3.756.826.420
- Chi phí đi vay	06			
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		76.703.747.576	76.403.997.413
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		-17.737.342.679	-8.053.394.539
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-3.946.953.898	-2.077.806.294
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		524.148.258	165.064.073
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		3.714.697.400	-6.279.534.873
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Chi phí đi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.13	-3.141.428.859	-1.235.074.028
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		56.116.867.798	58.923.251.752
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	V.8,V.9,V	-18.969.275.557	-18.328.034.987
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2.636.200.000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	V.2	-84.000.000.000	-166.000.000.000



4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	V.2	111.000.000.000	5.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	V.5, V1.3	6.449.634.246	2.995.559.843
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		17.116.558.689	-176.332.475.144
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.15, V.16		-33.247.592.600
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			-33.247.592.600
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		73.233.426.487	-150.656.815.992
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	7.543.124.382	165.983.143.070
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-19.813.232	496
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	80.756.737.637	15.326.327.574

An Giang, ngày 20 tháng 07 năm 2026

Lâm Thị Ngọc Thương
NGƯỜI LẬP

Bùi Thị Hồng Đào
KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Kim Hồng
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG

Địa chỉ: Số 187 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 5, Đặc khu Phú Quốc, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2026**

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong - Kiên Giang (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là vận tải hành khách và hàng hóa ven biển.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong kỳ, không có hoạt động nào ảnh hưởng đến Báo Cáo tài chính.

6. Cấu trúc Công ty

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán báo số

Tên đơn vị	Địa chỉ
Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong - Kiên Giang - Chi nhánh Sóc Trăng	Thửa đất số 102, 103, 104 Tờ bản đồ số 47, Ấp Dầu Giồng, Xã Trần Đề, Thành Phố Cần Thơ
Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong - Kiên Giang - Chi nhánh Phú Quý	47 Ngô Quyền, Thôn Triều Dương, Đặc khu Phú Quý, Tỉnh Lâm Đồng.
Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong - Kiên Giang - Chi nhánh Côn Đảo	Đường Trần Phú, Khu 6, Đặc khu Côn Đảo, Thành Phố Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong - Kiên Giang - Chi nhánh Nam Du	Số 02 Ấp Cù Tron, Đặc khu Kiên Hải, An Giang (được thành lập theo Nghị quyết số 06/2020/NQ-HĐQT ngày 28/9/2020 của Hội đồng quản trị)
Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong - Kiên Giang tại thành phố Hồ Chí Minh	610 Điện Biên Phủ, Phường Vườn Lài, TP Hồ Chí Minh

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

8. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 335 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 323 nhân viên).

9. Thông tin khác

Thuyết minh các thông tin khác trên Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật có liên quan như pháp luật doanh nghiệp, pháp luật chứng khoán,...

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG

Địa chỉ: Số 187 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 5, Đặc khu Phú quốc, Tỉnh An Giang

Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch (là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch).

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi;
- Đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi không thực hiện đánh giá lại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG

Địa chỉ: Số 187 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 5, Đặc khu Phú quốc, Tỉnh An Giang

Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn, Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư, Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi, Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG

Địa chỉ: Số 187 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 5, Đặc khu Phú quốc, Tỉnh An Giang

Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Hàng tồn kho chỉ bao gồm nguyên vật liệu và hàng hóa.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được, Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là chi phí dự án bến tàu Trần Đề - Sóc Trăng, chi phí sửa chữa, chi phí bảo hiểm và công cụ, dụng cụ, Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí dự án bến tàu Trần Đề - Sóc Trăng

Các chi phí liên quan đến dự án bến tàu Trần Đề - Sóc Trăng sẽ được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng khi dự án đi vào hoạt động với thời gian phân bổ không quá 50 năm.

Chi phí sửa chữa

Chi phí sửa chữa được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 05 năm.

Chi phí bảo hiểm

Chi phí bảo hiểm đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 01 năm.

Công cụ, dụng cụ

Công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế, Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó, Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG

Địa chỉ: Số 187 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 5, Đặc khu Phú quốc, Tỉnh An Giang

Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	03-40
Máy móc và thiết bị	02-10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05-15
Tài sản cố định hữu hình khác	02-05

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa, Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác là các chi phí thiết kế kỹ thuật được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

11. Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận.

Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) được ghi nhận khi doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

Thời điểm ghi nhận là thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức: sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn, Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG

Địa chỉ: Số 187 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 5, Đặc khu Phú quốc, Tỉnh An Giang

Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).

- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

16. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp, Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các Chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế, Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập, Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này, Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng, Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG

Địa chỉ: Số 187 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 5, Đặc khu Phú quốc, Tỉnh An Giang

Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính, Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

19. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

20. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ phải trả tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG

Địa chỉ: Số 187 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 5, Đặc khu Phú quốc, Tỉnh An Giang

Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	559.914.000	207.359.206
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	69.966.268.949	7.170.728.435
Tiền đang chuyển	230.554.688	165.036.741
Các khoản tương đương tiền ^(*)	10.000.000.000	-
Cộng	80.756.737.637	7.543.124.382

^(*) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty chỉ có khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, Thông tin về khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	157.311.531.508	157.311.531.508	180.000.000.000	180.000.000.000
Cộng	157.311.531.508	157.311.531.508	180.000.000.000	180.000.000.000
Dài hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu tiền bán vé của các khách hàng trong nước.

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan		
Kaibuok Shipyard (M) Sdn, Bhd	37.806.308.602	40.398.872.466
Phải thu khách hàng khác	761.146.518	640.505.004
Cộng	38.567.455.120	41.039.377.470

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
--	------------	------------

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG

Địa chỉ: Số 187 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 5, Đặc khu Phú quốc, Tỉnh An Giang

Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho các bên liên quan	165.089.848.000	209.510.087.875
Kaibuok Shipyard (M) Sdn, Bhd	165.089.848.000	209.510.087.875
Trả trước cho các người bán khác	1.608.319.030	2.024.511.671
Công ty TNHH Xăng Dầu Kiên Giang	-	15.600.000
CHI NHÁNH CTY CP TẬP ĐOÀN DƯƠNG ĐÔNG Tại Phú Quốc	-	-
CN Cty CP XNK KiênGiang- Xí Nghiệp kinh doanh xăng dầu An Bình	66.290.000	233.550.000
Cty TNHH TM Công Nghệ Đại Thắng	-	-
Công Ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng Thương Mại Thuận Việt	-	-
CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT KAMI	268.120.800	-
UMW INDUSTRIAL POWER SDN.BHD	595.688.406	-
Cty TNHH Tư Vấn và Thiết Kế - Loyal Ship	150.000.000	150.000.000
Các nhà cung cấp khác	528.219.824	1.775.361.671
Cộng	166.698.167.030	211.534.599.546

5. Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác**5a. Phải thu ngắn hạn khác**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan				
Kaibuok Shipyard (M) Sdn, Bhd	118.346.259	-	118.346.259	-
Tạm ứng	630.000.000	-	780.000.000	-
Phòng tài chính -kế hoạch TP Hà Tiên	24.214.019.671	-	24.214.019.671	-
Lê Nhật Quyền	18.200.000.000	-	-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	9.881.586.084	-	15.171.789.070	-
Ứng trước vốn xây dựng cầu cảng của Ban quản lý bến xe tàu Hà Tiên	-	-	-	-
Phí công đoàn, bảo hiểm				
Cộng	53.043.952.014	-	40.284.155.000	-

5b. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Các khoản ký cược, ký quỹ dài hạn	905.000.000	-	905.000.000	-
Ứng trước vốn xây dựng cầu cảng của Ban quản lý bến xe tàu Hà Tiên	-	-	-	-
Cộng	905.000.000	-	905.000.000	-

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Phụ tùng	23.462.341.018	-	20.953.548.612	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG

Địa chỉ: Số 187 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 5, Đặc khu Phú quốc, Tỉnh An Giang

Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Dầu DO	2.098.719.363	-	1.431.495.920	-
Nhiên liệu	270.133.055	-	485.871.752	-
Vật liệu	9.760.314.370	-	8.764.920.260	-
Hàng hóa	60.868.136	-	69.585.500	-
Cộng	35.652.375.942	-	31.705.422.044	-

7. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn/dài hạn**7a. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí bảo hiểm	650.686.828	1.532.536.596
Chi phí bảo dưỡng	1.575.803.355	1.352.903.612
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.018.727.878	1.229.440.186
Cộng	3.245.218.061	4.114.880.394

7b. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	96.467.931	145.703.943
Chi phí sửa chữa	7.586.117.793	10.680.856.047
Chi phí dự án bến tàu Trần Đề - Sóc Trăng	3.757.786.185	3.804.083.343
Các chi phí trả trước dài hạn khác	759.853.391	460.914.192
Cộng	12.200.225.300	15.091.557.525

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	68.332.619.056	1.250.157.802	777.328.764.568	1.599.026.436	259.579.842	848.770.147.704
Mua trong năm, nâng cấp	-	-	63.709.115.432	-	-	63.709.115.432
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	205.000.000	-	-	-	-	205.000.000
Số cuối kỳ	68.537.619.056	1.250.157.802	841.037.880.000	1.599.026.436	259.579.842	912.684.263.136
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.300.370.000	1.098.021.438	104.000.818.522	1.522.762.800	259.579.842	108.181.552.602
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	13.212.028.588	1.187.991.810	465.649.206.591	1.509.738.907	259.579.842	481.818.545.738
Khấu hao trong năm	975.669.776	8.402.598	21.784.657.866	63.533.152	-	22.832.263.392
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	14.187.698.364	1.196.394.408	487.433.864.457	1.573.272.059	259.579.842	504.650.809.130
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	55.120.590.468	62.165.992	311.679.557.977	89.287.529	-	366.951.601.966
Số cuối kỳ	54.349.920.692	53.763.394	353.604.015.543	25.754.377	-	408.033.454.006
Trong đó:						
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG

Địa chỉ: Số 187 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 5, Đặc khu Phú quốc, Tỉnh An Giang

Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**9. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	7.126.349.000	2.737.075.390	212.108.191	10.075.532.581
Mua trong năm	-	50.000.000	-	50.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-
Số cuối kỳ	7.126.349.000	2.787.075.390	212.108.191	10.125.532.581
Trong đó:				
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	1.965.274.490	90.909.091	2.056.183.581
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	-	2.182.954.707	207.656.578	2.390.611.285
Khấu hao trong năm	-	86.007.402	4.451.613	90.459.015
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số cuối kỳ	-	2.268.962.109	212.108.191	2.481.070.300
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	7.126.349.000	554.120.683	4.451.613	7.684.921.296
Số cuối kỳ	7.126.349.000	518.113.281	-	7.644.462.281
Trong đó:				
Tạm thời không sử dụng	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-

10. Tài sản dở dang dài hạn: Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào tài sản cố định trong năm	Kết chuyển khác	Số cuối kỳ
Mua sắm tài sản cố định	973.281.018	-	513.100.000	-	460.181.018
Xây dựng cơ bản dở dang	4.885.753.701	138.000.000	199.500.000	-	4.824.253.701
Công trình bến tàu Trần Đề - Sóc Trăng	4.824.253.701	-	-	-	4.824.253.701
Công trình phòng vé Tiên Hải	61.500.000	138.000.000	199.500.000	-	-
Sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ; Nâng cấp cải tạo TSCĐ	-	-	-	-	-
Nâng cấp tàu 9,10,11,12	-	-	-	-	-
Cộng	5.859.034.719	138.000.000	712.600.000	-	5.284.434.719

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
DNTN Xăng dầu Phi Hải	-	-
Công Ty TNHH Công Nghệ Đại Thắng	-	-
Công ty Cổ phần Hòa Bình Hàm Ninh	162.295.907	14.692.713
Công ty TNHH Xăng dầu Kiên Giang	736.160.000	-
Công ty TNHH Thiết kế Kiến trúc và Xây dựng Không	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG

Địa chỉ: Số 187 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 5, Đặc khu Phú quốc, Tỉnh An Giang

Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
gian xanh		
Công Ty Bảo Hiểm PJICO Kiên Giang	606.402.982	
Cty TNHH ITV Kiên Trinh	267.275.050	113.944.860
Trung tâm dịch vụ tổng hợp Đặc khu Kiên Hải	229.837.000	-
Các nhà cung cấp khác	1.124.280.655	1.299.552.395
Cộng	3.126.251.594	1.428.189.968

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn
Các khách hàng trong nước trả trước tiền vé.
13. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	31.762.871.350	15.994.375

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.266.615.495	-	12.332.272.042	(8.887.146.920)	4.711.740.617	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	5.586.462.482	(5.586.462.482)	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	8.876.076	(8.876.076)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.141.428.859	-	8.350.826.208	(3.141.428.859)	8.350.826.208	-
Thuế thu nhập cá nhân	154.955.710	-	2.496.998.344	(933.660.547)	1.718.293.507	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	5.500.000	(5.500.000)	-	-
Các loại thuế khác	712.057	-	6.839.257	(7.551.314)	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	500.000.000	(500.000.000)	-	-
Cộng	4.563.712.121	-	29.287.774.409	(19.070.626.198)	14.780.860.332	-

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10, theo Nghị quyết số 204/2025/QH15 ngày 17 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội và Nghị định số 174/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ, trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026, ngành nghề kinh doanh của Superdong thuộc diện được giảm thuế GTGT từ 10% xuống 8%.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG

Địa chỉ: Số 187 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 5, Đặc khu Phú quốc, Tỉnh An Giang

Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

<u>Mô tả</u>	<u>Dự án</u>	<u>Thuế suất</u>
Dự án đầu tư mới và dự án đầu tư mở rộng trong giai đoạn 2007 – 2012	Tàu Superdong I, II, III, IV, V, VI	Thuế suất 10% trong 15 năm, và miễn thuế TNDN 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo từ năm đầu tiên phát sinh thu nhập chịu thuế (năm 2008).
Dự án đầu tư mở rộng từ năm 2014 trở đi	Tàu Superdong VII, VIII, IX, X, XI, XII.	Miễn thuế TNDN 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo từ năm đầu tiên phát sinh thu nhập chịu thuế.
Các dự án đầu tư mới	Bus Bãi vòng Đông Dương, Tàu Côn đảo I, II, Bus Trần Trần Đề - Sóc Trăng, Bến tàu Trần Đề, Tàu Phú Quý I, II	Thuế suất 10% trong 15 năm, miễn thuế TNDN 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo

Thuế suất thuế TNDN kỳ hiện hành

Thuế suất phổ thông trong kỳ áp dụng cho các thu nhập chịu thuế không được hưởng ưu đãi thuế suất là 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	59.240.779.683	58.293.183.624
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng chi phí	9.078.857.849	12.369.135.474
- Các khoản điều chỉnh tăng doanh thu	-	-
- Kết chuyển lỗ năm 2021	-	-
- Kết chuyển lỗ năm 2022	-	-
- Kết chuyển lỗ năm 2023	-	-
- Kết chuyển lỗ năm 2024	-	-
Thu nhập tính thuế	68.319.637.532	70.662.319.098
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	13.663.927.506	14.132.463.820
Thuế thu nhập doanh nghiệp chênh lệch do áp dụng thuế suất khác thuế suất phổ thông		
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	2.030.239.102	5.333.635.825
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	8.350.826.208	8.798.827.995
Số đầu năm	3.141.428.859	1.235.074.028
Số đã nộp trong năm	(3.141.428.859)	(1.235.074.028)
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	-	-
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải	8.350.826.208	8.798.827.995

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG

Địa chỉ: Số 187 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 5, Đặc khu Phú quốc, Tỉnh An Giang

Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Năm nay	Năm trước
nộp		

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

15. Phải trả người lao động

Tiền lương phải trả cho người lao động.

16. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	1.368.746.300	97.317.650
Thù lao Hội đồng quản trị	120.500.000	120.500.000
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	383.620.485	340.764.082
Cộng	1.872.866.785	558.581.732

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

17. Vốn chủ sở hữu**17a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	664.976.970.000	11.469.923.636	6.825.309.715	2.000.000.000	199.063.646.201	884.335.849.552
Tăng vốn từ lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	49.494.355.631	49.494.355.631
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-
Trả cổ tức bằng cổ phiếu *	-	-	-	-	-	-
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	(33.248.848.500)	(33.248.848.500)
Số dư cuối năm trước	664.976.970.000	11.469.923.636	6.825.309.715	2.000.000.000	215.309.153.332	900.581.356.683
Số dư đầu năm nay	664.976.970.000	11.469.923.636	6.825.309.715	2.000.000.000	213.733.192.933	899.005.396.284
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	-	50.889.953.475	50.889.953.475
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-
Trả cổ tức bằng cổ phiếu *	-	-	-	-	-	-
Trả cổ tức bằng tiền mặt *	-	-	-	-	(33.248.848.500)	(33.248.848.500)
Điều chỉnh tăng lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	664.976.970.000	11.469.923.636	6.825.309.715	2.000.000.000	231.374.297.908	916.646.501.259

(*) Công ty phân phối lợi nhuận năm 2025 theo Nghị quyết hội đồng quản trị số 4A/2026/NQ-HĐQT ngày 22/05/2026 với phương án trả cổ tức bằng tiền mặt 5%.

17b. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	66.497.697	66.497.697
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	66.497.697	66.497.697

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG

Địa chỉ: Số 187 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 5, Đặc khu Phú quốc, Tỉnh An Giang

Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	66.497.697	66.497.697
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	66.497.697	66.497.697
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	66.497.697	66.497.697
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10,000 VND.

18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán***Ngoại tệ các loại***

Tại ngày kết thúc năm tài chính, tiền bao gồm 77.396,24USD (số đầu năm là 0,72USD).

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****1a. Tổng doanh thu**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	293.547.108.413	248.963.917.047
Cộng	293.547.108.413	248.963.917.047

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan.

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhiên liệu	129.264.676.442	89.019.581.282
Chi phí nhân công	26.216.030.737	25.721.499.591
Chi phí khấu hao	22.588.918.962	22.470.536.796
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.873.724.310	11.212.117.534
Giá vốn thiết bị, vật tư	-	-
Chi phí khác	18.561.051.511	15.572.709.723
Cộng	204.504.401.962	163.996.444.926

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	5.482.228.768	3.731.829.007
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	23.699.104	24.997.413
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	770.620	13.827.071
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	23.822.904	1.046.204.466
Cộng	5.530.521.396	4.816.857.957

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG

Địa chỉ: Số 187 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 5, Đặc khu Phú quốc, Tỉnh An Giang

Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**4. Chi phí tài chính**

	Năm nay	Năm trước
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	3.000	186.838.619
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	-
Cộng	3.000	186.838.619

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	7.680.646.868	7.551.549.120
Chi phí khấu hao tài sản cố định	130.328.000	157.168.062
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.806.491.679	2.376.020.819
Chi phí khác, hoa hồng đại lý	17.333.366.016	13.995.190.175
Cộng	27.950.832.563	24.079.928.176

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	5.467.939.080	5.137.352.769
Chi phí khấu hao tài sản cố định	203.475.445	239.842.657
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.684.306.887	1.678.951.033
Chi phí khác	790.375.878	715.022.577
Cộng	8.146.097.290	7.771.169.036

7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ việc hủy vé	591.843.134	512.065.587
Thu nhập từ thanh lý phà	-	-
Thu phạt chậm thanh toán tiền thanh lý phà từ Kaibouk	-	-
Thu nhập khác	172.853.589	34.927.808
Cộng	764.696.723	546.993.395

8. Lãi trên cổ phiếu**8a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu**

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	50.889.953.475	49.494.355.631
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Trích thưởng Hội đồng quản trị, Ban điều hành và Ban kiểm soát	-	-
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	50.889.953.475	49.494.355.631
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm ^(*)	66.497.697	66.497.697
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	765	744

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀI CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG

Địa chỉ: Số 187 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 5, Đặc khu Phú quốc, Tỉnh An Giang

Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

9.

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	129.264.676.442	89.019.581.282
Chi phí nhân công	39.364.616.685	38.410.401.480
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.922.722.407	22.867.547.515
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.364.522.876	15.267.089.386
Chi phí khác	36.684.793.405	30.282.922.475
Cộng	240.601.331.815	195.847.542.138

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tại ngày kết thúc quý. Công ty đã ứng trước tiền mua, xây dựng tài sản cố định với số tiền là 165.089.848.000 (số đầu năm là 209.510.087.875 VND).

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan

Ông Phan Hồng Phúc
Bà Nguyễn Thị Ngọc Nhung
Ông Puan Kwong Siing
Bà Hà Nguyệt Nhi
Bà Nguyễn Thị Kim Hồng
Bà Bùi Thị Hồng Đào
Ông Bùi Tiến Đức
Bà Nguyễn Bích Nghĩa
Bà Lương Nguyễn Mỹ Chi

Mối quan hệ

Chủ tịch
Phó chủ tịch
Thành viên HĐQT/Tổng GD
Thành viên HĐQT
Phó Tổng Giám Đốc/ Thành viên HĐQT
Kế Toán Trưởng
Thành viên HĐQT/Chủ tịch UBKT
Thành viên HĐQT/thành viên UBKT
Thư ký HĐQT

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Bà Hà Nguyệt Nhi	214.200.000	208.500.000
Bà Nguyễn Thị Ngọc Nhung	523.800.000	509.700.000
Ông Puan Kwong Siing	1.261.200.000	1.260.900.000
Ông Phan Hồng Phúc	240.000.000	240.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG

Địa chỉ: Số 187 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 5, Đặc khu Phú quốc, Tỉnh An Giang

Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Bà Nguyễn Thị Kim Hồng	1.021.200.000	1.020.900.000
Bà Bùi Thị Hồng Đào	509.800.000	489.900.000
Ông Bùi Tiến Đức	150.000.000	150.000.000
Bà Nguyễn Bích Nghĩa	120.000.000	120.000.000
Bà Lương Nguyễn Mỹ Chi	120.150.000	113.700.000
Cộng	4.160.350.000	4.113.600.000

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Kaibuok Shipyard (M) Sdn.Bhd Hà Nguyệt Nhi	Công ty có cùng chủ đầu tư Thành viên HĐQT công ty

Giao dịch với các bên liên quan khác

Công ty phát sinh giao dịch như sau:

Giao dịch trong kỳ	Năm nay	Năm trước
Kaibouk Shipyard(M) Sdn. Bhd		
Phải trả cổ tức	1.978.506.000	1.978.506.000
Thanh lý phà	-	-
Mua tàu và phụ tùng thay thế, nâng cấp	61.461.124.075	26.374.855.752
Ứng trước tiền phà cao tốc, thanh toán hoàn cải tàu	17.040.884.200	11.169.430.100
Thu phạt chậm thanh toán tiền thanh lý phà	-	-
Hà Nguyệt Nhi		
Thuê văn phòng bán vé Hà Tiên	75.000.000	72.000.000
Phải trả cổ tức	2.368.362.000	2.368.362.000

Số dư với bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Năm nay	Năm trước
Kaibouk Shipyard(M) Sdn. Bhd		
Phải trả cổ tức	1.978.506.000	-
Trả trước Kaibouk Shipyard(M) Sdn. Bhd	165.089.848.000	209.510.087.875
Phải trả Kaibuok Shipyard (M) Sdn.Bhd	-	26.377.000
Phải thu Kaibuok Shipyard (M) Sdn.Bhd	37.806.308.602	40.398.872.466
Phải thu khác Kaibouk	118.346.259	118.346.259
Hà Nguyệt Nhi	-	-
Thuê văn phòng bán vé Hà Tiên	-	-
Phải trả cổ tức	2.368.362.000	-

Việc mua hàng hóa từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại thuyết minh số V.4.

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG

Địa chỉ: Số 187 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 5, Đặc khu Phú quốc, Tỉnh An Giang

Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

2. Thông tin về bộ phận

Công ty chỉ hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh là vận tải hành khách, hàng hóa ven biển và trong khu vực địa lý là tỉnh An Giang, tỉnh Lâm Đồng, Thành Phố Cần Thơ và Thành Phố Hồ Chí Minh

3. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

3a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Để quản lý nợ phải thu khách hàng, Ban Tổng Giám đốc đã ban hành quy chế bán hàng với các quy định chặt chẽ về các đối tượng mua hàng, định mức bán hàng, hạn mức nợ và thời hạn nợ một cách cụ thể. Hàng tháng Ban Tổng Giám đốc thực hiện kiểm tra việc tuân thủ quy chế bán hàng này. Ngoài ra, nhân viên phòng kế toán thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị hoạt động trong các lĩnh vực và các khu vực địa lý khác nhau nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam do vậy rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VIII.4 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Tất cả các tài sản tài chính của Công ty đều trong hạn và không bị giảm giá trị.

3b. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
------------------------	---------------------------	-------------	------

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG

Địa chỉ: Số 187 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 5, Đặc khu Phú quốc, Tỉnh An Giang

Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Phải trả người bán	3.126.251.594		-	3.126.251.594
Các khoản phải trả khác	33.635.738.135	75.000.000	-	33.710.738.135
Cộng	36.761.989.729	75.000.000	-	36.836.989.729
Số đầu năm				
Phải trả người bán	1.428.189.968	-	-	1.428.189.968
Các khoản phải trả khác	574.576.107	60.000.000	-	634.576.107
Cộng	2.002.766.075	60.000.000	-	2.062.766.075

Ban Tổng Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

3c. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty gồm: rủi ro lãi suất và rủi ro giá hàng hóa/nguyên vật liệu.

Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi của tỷ giá, lãi suất, giá hàng hóa/nguyên vật liệu sử dụng để phân tích độ nhạy được dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi có kỳ hạn có lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm gửi tiền có kỳ hạn thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất.

Công ty có khoản tiền và tương đương tiền có lãi suất thả nổi tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 10.000.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 0 VND).

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của lãi suất đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể do số dư tiền gửi có kỳ hạn thấp.

Rủi ro về giá hàng hóa/nguyên vật liệu

Công ty có rủi ro về sự biến động của giá hàng hóa/nguyên vật liệu. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa/nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa/nguyên vật liệu.

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG

Địa chỉ: Số 187 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 5, Đặc khu Phú quốc, Tỉnh An Giang

Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

3d. Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản tài chính thế chấp cho các đơn vị khác cũng như nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2025.

4. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

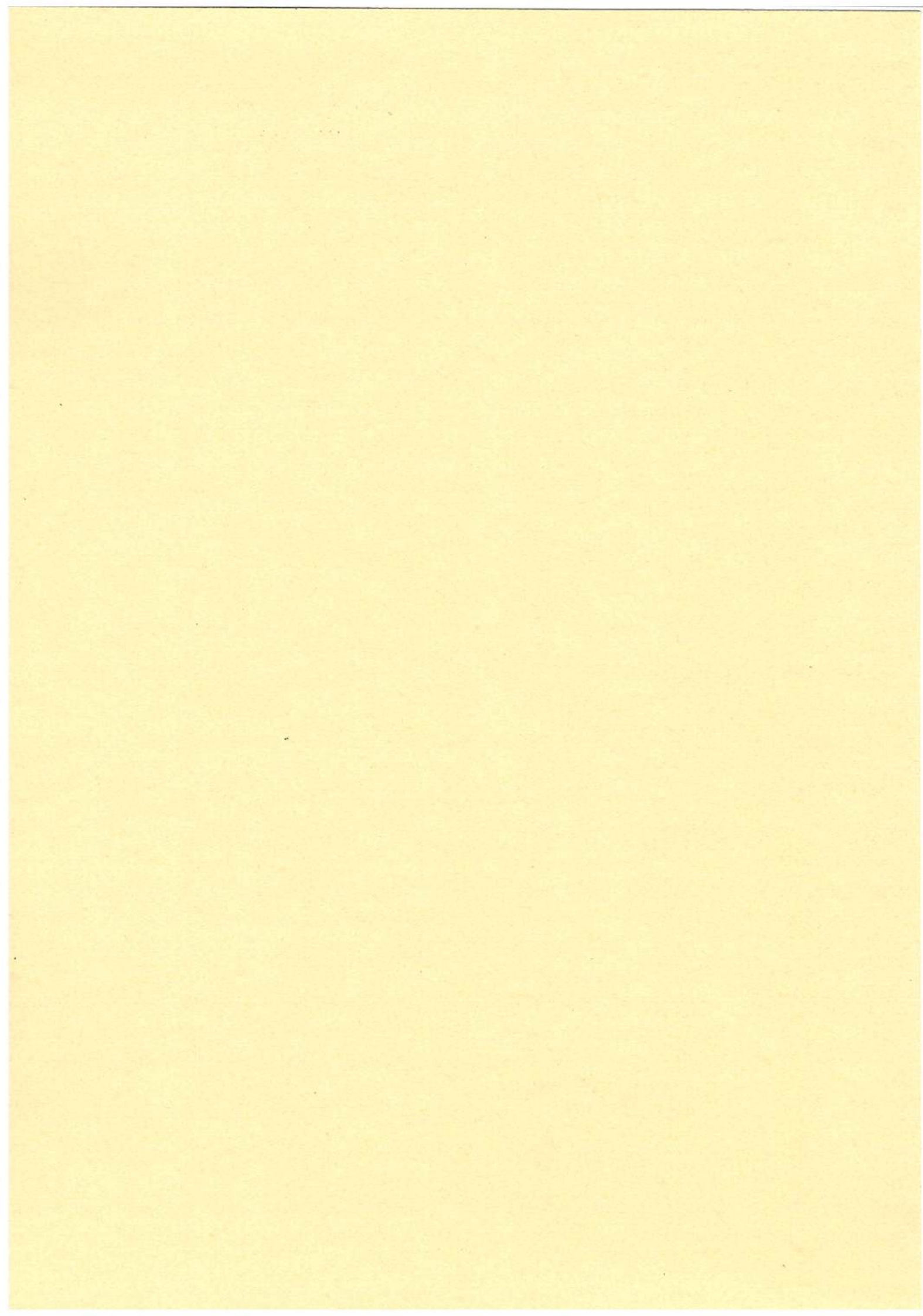
An Giang, ngày 20 tháng 07 năm 2026


Lâm Thị Ngọc Thương
Người lập biểu


Bùi Thị Hồng Đào
Kế toán trưởng




Nguyễn Thị Kim Hồng
Phó Tổng Giám đốc



**CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC
SUPERDONG KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 110/CVTP-2026

An Giang, ngày 20 tháng 07 năm 2026

**Kính gửi: -ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Điều 14 Thông tư 96/2020/TT/BTC Công ty xin giải trình về việc công bố thông tin định kỳ phải giải trình, nếu xảy ra các trường hợp sau:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên, cụ thể:

Báo Cáo Kết Quả Sản Xuất Kinh Doanh	Q2.2026	Q2.2025	Chênh Lệch	
			Tăng/ Giảm	%
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	167.055.629.563	138.044.749.815	29.010.879.748	21,0%
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	167.055.629.563	138.044.749.815	29.010.879.748	21,0%
4. Giá vốn hàng bán	121.634.004.401	85.245.155.573	36.388.848.828	42,7%
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	45.421.625.162	52.799.594.242	- 7.377.969.080	-14,0%
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	2.957.428.272	3.158.116.140	- 200.687.868	-6,4%
8. Chi phí tài chính	3.000	150.969.000	- 150.966.000	-100,0%
9. Chi phí bán hàng	14.802.418.704	12.476.873.436	2.325.545.268	18,6%
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.949.269.704	4.087.210.246	- 137.940.542	-3,4%
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	29.627.362.026	39.242.657.700	- 9.615.295.674	-24,5%
12. Thu nhập khác	380.901.206	336.763.399	44.137.807	13,1%
13. Chi phí khác	171.243	119.901	51.342	42,8%
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	380.729.963	336.643.498	44.086.465	13,1%
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	30.008.091.989	39.579.301.198	- 9.571.209.209	-24,2%
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.066.032.726	5.760.295.132	- 1.694.262.406	-29,4%
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	25.942.059.263	33.819.006.066	- 7.876.946.803	-23,3%
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	390	509	-118	-23,3%

Trong Quý II/2026, Công ty ghi nhận doanh thu thuần đạt 167,06 tỷ đồng, tăng 29,01 tỷ đồng (21,0%) so với cùng kỳ năm trước. Mức tăng trưởng này chủ yếu đến từ sự gia tăng doanh thu tại các tuyến khai thác trọng điểm, trong đó tuyến Hà Tiên – Phú Quốc tăng 24%, tuyến Rạch Giá – Phú Quốc tăng 46% và tuyến Sóc Trăng – Côn Đảo tăng 36% so với cùng kỳ năm trước.

Tuy nhiên, lợi nhuận sau thuế chỉ đạt 25,94 tỷ đồng, giảm 7,88 tỷ đồng (23,3%) so với Quý II/2025. Nguyên nhân chủ yếu như sau:

1. Giá vốn hàng bán tăng mạnh

Giá vốn hàng bán trong kỳ ghi nhận mức 121,63 tỷ đồng, tăng 36,39 tỷ đồng (42,7%), vượt đáng kể so với tốc độ tăng doanh thu (21,0%).

Nguyên nhân chủ yếu là:

- Giá nhiên liệu dầu DO tăng mạnh trong Quý II/2026, cụ thể đơn giá dầu DO bình quân tăng khoảng 82% so với cùng kỳ năm 2025 (do ảnh hưởng của tình hình địa chính trị tại Trung Đông, đặc biệt là xung đột giữa Iran và Hoa Kỳ, làm gián đoạn nguồn cung và đẩy giá dầu thế giới tăng cao).
- Chi phí nhiên liệu là một trong những yếu tố chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu chi phí khai thác tàu cao tốc, vì vậy biến động giá dầu đã làm chi phí vận hành tăng đáng kể.

2. Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng trong kỳ là 14,80 tỷ đồng, tăng 18,6%, Mức tăng này chủ yếu do quy mô hoạt động kinh doanh và doanh thu tăng, kéo theo các chi phí phục vụ hoạt động bán hàng, khai thác và cung cấp dịch vụ tăng tương ứng.

3. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ là 3,95 tỷ đồng, giảm 3,4%, thể hiện Công ty tiếp tục kiểm soát tốt chi phí quản lý.

Mặc dù Công ty duy trì được tốc độ tăng trưởng doanh thu khá tốt trong Quý II/2026, nhưng biến động tăng mạnh của giá nhiên liệu dầu DO - yếu tố đầu vào chiếm tỷ trọng lớn trong hoạt động vận tải hành khách bằng tàu cao tốc - đã làm chi phí khai thác tăng đáng kể, dẫn đến lợi nhuận giảm so với cùng kỳ.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Chủ tịch hội đồng quản trị



PHAN HỒNG PHÚC